

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị dạy học chương trình  
giáo dục phổ thông mới dành cho lớp 6 các trường phổ thông trên địa bàn  
tỉnh Quảng Trị năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ  
quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2020/TT-BGDĐT ngày 03/11/2020 của Bộ trưởng  
Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng  
nhân dân tỉnh quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị  
và Nghị quyết số 100/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân  
tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý tài sản công  
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND  
ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị;*

*Xét Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 03/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh  
về chủ trương mua sắm thiết bị dạy học chương trình giáo dục phổ thông mới  
dành cho lớp 6 các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2021;  
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến  
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị dạy học chương trình giáo  
dục phổ thông mới dành cho lớp 6 các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng  
Trị năm 2021, cụ thể như sau:

- Nội dung: Mua sắm thiết bị chương trình giáo dục phổ thông mới dành  
cho lớp 6 các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2021.

- Tổng dự toán: 22.717.281.000 đồng (Hai mươi hai tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, hai trăm tám mươi một ngàn đồng)

Trong đó, chi phí thiết bị: 22.593.423.000 đồng; chi phí tư vấn và thẩm định giá: 123.858.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo)

- Nguồn vốn mua sắm: Dự toán chi sự nghiệp giáo dục.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, GD&ĐT;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Báo QT, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm TH - CB tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

13/



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Quang**


**Phụ lục I**  
**TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẴM THIẾT BỊ GIÁO DỤC**  
**LỚP 6 NĂM 2021**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: 171/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| STT        | KHOẢN MỤC CHI PHÍ               | KÝ HIỆU    | ĐỊNH MỨC   | TỔNG CỘNG             |
|------------|---------------------------------|------------|------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>         | <b>Gtb</b> |            | <b>22.593.423.000</b> |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ</b>    | <b>Gtv</b> |            | <b>45.186.000</b>     |
| 1          | Chi phí lập HSMT thiết bị       | Gtv1       | 0,1% x Gtb | 22.593.000            |
| 2          | Chi phí đánh giá HSDT           | Gtv2       | 0,1% x Gtb | 22.593.000            |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>             | <b>Gk</b>  |            | <b>78.672.000</b>     |
| 1          | Chi phí thẩm định giá thiết bị  | Gk1        | 0,2%xGtb   | 56.078.000            |
| 2          | Chi phí thẩm định HSMT thiết bị | Gk2        | 0,05%xGtb  | 11.297.000            |
| 3          | Chi phí thẩm định KQLCNT        | Gk3        | 0,05%xGtb  | 11.297.000            |
|            | <b>TỔNG CỘNG (làm tròn)</b>     |            |            | <b>22.717.281.000</b> |

*Phụ lục I*





**Phụ lục II**  
**TỔNG HỢP CHI TIẾT DỰ TOÁN THIẾT BỊ DẠY HỌC LỚP 6 NĂM 2021**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 171/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)*

| Số TT                            | Tên thiết bị                                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (Đồng) |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|-------------------|
| <b>I. MÔN NGỮ VĂN</b>            |                                                                                                                  |             |          |         |                   |
| 1                                | Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của văn bản truyện                                                             | Bộ          | 130      | 58.500  | 7.605.000         |
| 2                                | Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ                                                       | Bộ          | 130      | 39.000  | 5.070.000         |
| 3                                | Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin.                                                    | Bộ          | 130      | 39.000  | 5.070.000         |
| 4                                | Tranh minh họa: Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản và Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản | Tờ          | 130      | 19.500  | 2.535.000         |
| 5                                | Sơ đồ mô hình một số kiểu văn bản có trong chương trình                                                          | Bộ          | 130      | 97.500  | 12.675.000        |
| <b>II. MÔN TOÁN</b>              |                                                                                                                  |             |          |         |                   |
| <b>A HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG</b>    |                                                                                                                  |             |          |         |                   |
| 1                                | Bộ thiết bị dạy hình học trực quan                                                                               | Bộ          | 1.044    | 39.000  | 40.716.000        |
| 2                                | Bộ thiết bị dạy hình học phẳng                                                                                   | Bộ          | 1.044    | 28.000  | 29.232.000        |
| 3                                | Bộ thiết bị vẽ bảng dạy học                                                                                      | Bộ          | 130      | 148.000 | 19.240.000        |
| 4                                | Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời                                                       | Bộ          | 522      | 830.000 | 433.260.000       |
| <b>B. THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT</b>   |                                                                                                                  |             |          |         |                   |
| 1                                | Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất                                                                             | Bộ          | 1.044    | 70.000  | 73.080.000        |
| <b>IV. MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN</b> |                                                                                                                  |             |          |         |                   |
| <b>A TRANH ẢNH/VIDEO</b>         |                                                                                                                  |             |          |         |                   |
| 1                                | Video/clip về tình huống trung thực                                                                              | Bộ          | 130      | 110.000 | 14.300.000        |
| 2                                | Video/clip về tình huống tự lập                                                                                  | Bộ          | 130      | 110.000 | 14.300.000        |
| 3                                | Bộ tranh hướng dẫn các bước phòng tránh và ứng phó với tình huống nguy hiểm.                                     | Bộ          | 130      | 120.000 | 15.600.000        |
| 4                                | Video/clip tình huống về tiết kiệm                                                                               | Bộ          | 130      | 110.000 | 14.300.000        |
| 5                                | Bộ tranh thể hiện những hành vi tiết kiệm điện, nước                                                             | Bộ          | 130      | 60.000  | 7.800.000         |
| 6                                | Video hướng dẫn về quy trình khai sinh cho trẻ em                                                                | Bộ          | 130      | 110.000 | 14.300.000        |
| <b>V. MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ</b>  |                                                                                                                  |             |          |         |                   |
| <b>A. Phân môn Lịch sử</b>       |                                                                                                                  |             |          |         |                   |
| 1                                | Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học                                                         | Bộ          | 130      | 110.000 | 14.300.000        |
| 2                                | Bản đồ thể hiện một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam                                     | Tờ          | 261      | 60.000  | 15.660.000        |
| 3                                | Bộ tranh thể hiện một số hiện vật khảo cổ học tiêu biểu                                                          | Bộ          | 522      | 30.000  | 15.660.000        |
| 4                                | Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy                                                               | Bộ          | 130      | 110.000 | 14.300.000        |
| 5                                | Bản đồ thể hiện thế giới cổ đại                                                                                  | Bộ          | 130      | 198.000 | 25.740.000        |
| 6                                | Bản đồ thể hiện Đông Nam Á và các vương quốc cổ đại ở Đông Nam Á                                                 | Bộ          | 130      | 90.000  | 11.700.000        |
| 7                                | Bản đồ thể hiện hoạt động thương mại trên Biển Đông.                                                             | Tờ          | 130      | 30.000  | 3.900.000         |
| 8                                | Bản đồ thể hiện nước Văn Lang và nước Âu Lạc                                                                     | Tờ          | 130      | 30.000  | 3.900.000         |
| 9                                | Bản đồ thể hiện Việt Nam dưới thời Bắc thuộc                                                                     | Bộ          | 130      | 60.000  | 7.800.000         |
| 10                               | Phim thể hiện các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938.         | Bộ          | 130      | 330.000 | 42.900.000        |

| Số TT    | Tên thiết bị                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền (Đồng) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-------------------|
| 11       | Lược đồ thể hiện địa dư, vị thế và lịch sử vương quốc Champa và vương quốc Phù Nam                         | Bộ          | 130      | 60.000    | 7.800.000         |
|          | <b>B. Phân môn Địa lý</b>                                                                                  |             | -        | -         | -                 |
| 1        | Lưới kinh vĩ tuyến; Một số lưới chiếu toàn cầu                                                             | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 2        | Trích mảnh bản đồ thông dụng: Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ đường giao thông, Bản đồ du lịch. | Tờ          | 1.044    | 15.000    | 15.660.000        |
| 3        | Sơ đồ hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa                                                                | tờ          | 1.044    | 15.000    | 15.660.000        |
| 4        | Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa.                                        | Bộ          | 130      | 110.000   | 14.300.000        |
| 5        | Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau                                                                  | Bộ          | 130      | 110.000   | 14.300.000        |
| 6        | Video/clip về hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa.                                     | Bộ          | 130      | 110.000   | 14.300.000        |
| 7        | Sơ đồ các tầng khí quyển. Các loại mây                                                                     | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 8        | Biểu đồ, lược đồ về biến đổi khí hậu                                                                       | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 9        | Video/clip về sự nóng lên toàn cầu (Global warming)                                                        | Bộ          | 130      | 110.000   | 14.300.000        |
| 10       | Video/Clip về tác động của nước biển dâng                                                                  | Bộ          | 130      | 110.000   | 14.300.000        |
| 11       | Video/clip về thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam                                                | Bộ          | 130      | 110.000   | 14.300.000        |
| 12       | Video/clip về giáo dục tiết kiệm nước                                                                      | Bộ          | 130      | 110.000   | 14.300.000        |
| 13       | Video/clip về đới sông của động vật hoang dã, vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học                               | Bộ          | 130      | 110.000   | 14.300.000        |
| 14       | Tập bản đồ Địa lý đại cương                                                                                | Tập         | 1.305    | 30.000    | 39.150.000        |
| 15       | Lược đồ múi giờ trên Thế giới, Bản đồ Các khu vực giờ GMT                                                  | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 16       | Bản đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa                                                       | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 17       | Bản đồ hình thể bán cầu Tây                                                                                | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 18       | Bản đồ hình thể bán cầu Đông                                                                               | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 19       | Bản đồ lượng mưa trung bình năm trên thế giới.                                                             | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 20       | Bản đồ các đới khí hậu trên Trái đất                                                                       | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 21       | Bản đồ hải lưu ở đại dương thế giới                                                                        | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 22       | Bản đồ các loại đất chính trên Trái đất                                                                    | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 23       | Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái đất                                                                   | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 24       | Bản đồ phân bố các chủng tộc trên thế giới                                                                 | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 25       | Bản đồ phân bố dân cư thế giới                                                                             | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 26       | Tập bản đồ thế giới và các châu lục                                                                        | Tập         | 1.305    | 30.000    | 39.150.000        |
| 27       | Atlas địa lý Việt Nam                                                                                      | Tập         | 1.305    | 30.000    | 39.150.000        |
| <b>C</b> | <b>THIẾT BỊ DÙNG CHUNG</b>                                                                                 |             | -        | -         | -                 |
| 1        | Quả địa cầu (tự nhiên và chính trị)                                                                        | Chiếc       | 130      | 600.000   | 78.000.000        |
| 2        | Địa bàn                                                                                                    | Chiếc       | 130      | 20.000    | 2.600.000         |
| 3        | Hộp quặng và khoáng sản chính của Việt Nam                                                                 | Hộp         | 130      | 450.000   | 58.500.000        |
| 4        | Nhiệt kế                                                                                                   | chiếc       | 130      | 55.000    | 7.150.000         |
| 5        | Nhiệt - ẩm kế treo tường                                                                                   | chiếc       | 130      | 160.000   | 20.800.000        |
| 6        | Thước dây                                                                                                  | chiếc       | 130      | 85.000    | 11.050.000        |
| 7        | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên                                                                       | Bộ          | 139      | 7.238.000 | 1.006.082.000     |
|          | <b>VI. MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN</b>                                                                           |             | -        | -         | -                 |
| <b>A</b> | <b>TRANH ẢNH</b>                                                                                           |             | -        | -         | -                 |
| 1        | Tranh/ảnh mô tả sự đa dạng của chất                                                                        | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |

*Handwritten signature*



| Số TT    | Tên thiết bị                                                            | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền (Đồng) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-------------------|
| 2        | Tranh/ảnh về sơ đồ biểu diễn sự chuyển thể của chất                     | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 3        | Tranh/ảnh về cấu trúc tế bào thực vật                                   | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 4        | Tranh/ảnh về cấu trúc tế bào động vật                                   | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 5        | Tranh/ảnh so sánh tế bào thực vật, động vật                             | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 6        | Tranh/ảnh về cấu trúc tế bào nhân sơ                                    | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 7        | Tranh/ảnh so sánh tế bào nhân thực và nhân sơ                           | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 8        | Tranh/ảnh về một số loại tế bào điển hình                               | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 9        | Sơ đồ diễn tả từ tế bào - mô - cơ quan - hệ cơ quan - cơ thể ở thực vật | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 10       | Sơ đồ diễn tả từ tế bào - mô, cơ quan - hệ cơ quan - cơ thể ở động vật  | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 11       | Sơ đồ 5 giới sinh vật                                                   | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 12       | Sơ đồ các nhóm phân loại sinh vật                                       | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 13       | Tranh/ảnh về cấu tạo virus                                              | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 14       | Tranh/ảnh về đa dạng vi khuẩn                                           | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 15       | Tranh/ảnh về một số đối tượng nguyên sinh vật                           | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 16       | Tranh/ảnh về một số dạng nấm                                            | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 17       | Sơ đồ các nhóm Thực vật                                                 | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 18       | Tranh/ảnh về Thực vật không có mạch (cây Rêu)                           | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 19       | Tranh/ảnh về Thực vật có mạch, không có hạt (cây Dương xỉ)              | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 20       | Tranh/ảnh về Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)                        | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 21       | Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)                              | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 22       | Sơ đồ các nhóm động vật không xương sống và có xương sống               | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 23       | Tranh/ảnh về đa dạng động vật không xương sống                          | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 24       | Tranh/ảnh về đa dạng động vật có xương sống                             | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 25       | Tranh/ảnh mô tả sự tương tác của bề mặt hai vật                         | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 26       | Tranh/ảnh về sự mọc lên của Mặt Trời                                    | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 27       | Tranh/ảnh về một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng                   | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 28       | Tranh/ảnh về hệ Mặt Trời                                                | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| 29       | Tranh/ảnh về Ngân Hà                                                    | Tờ          | 130      | 30.000    | 3.900.000         |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT (Cho một phòng học bộ môn)</b>           |             | -        | -         | -                 |
| 1        | Nhiệt kế lỏng hoặc cảm biến nhiệt độ.                                   | Cái         | 850      | 40.000    | 34.000.000        |
| 2        | Nén (Parafin) rắn                                                       | Hộp         | 850      | 25.000    | 21.250.000        |
| 3        | Ống nghiệm                                                              | Cái         | 2.430    | 4.400     | 10.692.000        |
| 4        | Ống dẫn thủy tinh chữ Z                                                 | Cái         | 850      | 12.000    | 10.200.000        |
| 5        | Lọ thủy tinh miệng rộng                                                 | Cái         | 850      | 30.000    | 25.500.000        |
| 6        | Chậu thủy tinh.                                                         |             | 850      | 85.000    | 72.250.000        |
| 7        | Cốc loại 1 lít                                                          | Cái         | 850      | 77.000    | 65.450.000        |
| 8        | Thuốc tím (Potassium pemangannat e -KMnO <sub>4</sub> )                 | gram        | 850      | 60.000    | 51.000.000        |
| 9        | Phiếu lọc thủy tinh cuộn ngắn                                           | Cái         | 850      | 25.000    | 21.250.000        |
| 10       | Phiếu chiết hình quả lê                                                 | Cái         | 850      | 150.000   | 127.500.000       |
| 11       | Đũa thủy tinh                                                           | Cái         | 850      | 11.000    | 9.350.000         |
| 12       | Giấy lọc                                                                | Hộp         | 243      | 56.000    | 13.608.000        |
| 13       | Kính hiển vi                                                            | Cái         | 850      | 4.650.000 | 3.952.500.000     |
| 14       | Tiêu bản tế bào thực vật                                                | hộp         | 121      | 1.748.000 | 211.508.000       |
| 15       | Tiêu bản tế bào động vật                                                | hộp         | 121      | 1.748.000 | 211.508.000       |

*Handwritten signature and initials*

| Số TT | Tên thiết bị                                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền (Đồng) |
|-------|----------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-------------------|
| 16    | Kính lúp                                                 | Cái         | 3.037    | 25.000    | 75.925.000        |
| 17    | Lam kính                                                 | Hộp         | 1.215    | 40.000    | 48.600.000        |
| 18    | La men                                                   | Hộp         | 1.215    | 30.000    | 36.450.000        |
| 19    | Kìm mũi móc                                              | Cái         | 1.215    | 27.500    | 33.412.500        |
| 20    | Panh                                                     | Cái         | 1.215    | 18.000    | 21.870.000        |
| 21    | Dao cắt tiêu bản                                         | Cái         | 1.215    | 150.000   | 182.250.000       |
| 22    | Pipet                                                    | Cái         | 1.215    | 25.000    | 30.375.000        |
| 23    | Đĩa kính đồng hồ                                         | Cái         | 2.430    | 25.000    | 60.750.000        |
| 24    | Đĩa lồng (Pêtri)                                         | Cái         | 2.430    | 25.000    | 60.750.000        |
| 25    | Cồn đốt                                                  | lọ/500ml    | 243      | 25.000    | 6.075.000         |
| 26    | Acid acetic 45%                                          | lọ/500ml    | 121      | 50.000    | 6.050.000         |
| 27    | Dung dịch muối sinh lý (0,9% NaCl)                       | lọ/500ml    | 243      | 10.000    | 2.430.000         |
| 28    | Carmin acetic 2%                                         | Lọ (100ml)  | 121      | 250.000   | 30.250.000        |
| 29    | Giemsa 2%                                                | Lọ (100ml)  | 121      | 60.000    | 7.260.000         |
| 30    | Methylen blue                                            | Lọ (100ml)  | 121      | 60.000    | 7.260.000         |
| 31    | Glycerol                                                 | Lọ (500ml)  | 121      | 100.000   | 12.100.000        |
| 32    | Chậu lồng (Bôcan)                                        | Cái         | 1.215    | 125.000   | 151.875.000       |
| 33    | Lọ thủy tinh, có ống nhỏ giọt                            | Cái         | 1.215    | 35.000    | 42.525.000        |
| 34    | Phễu thủy tinh loại to                                   | Cái         | 1.215    | 21.000    | 25.515.000        |
| 35    | Kéo cắt cành                                             | Cái         | 1.215    | 78.000    | 94.770.000        |
| 36    | Cặp ép thực vật                                          | Cái         | 1.215    | 105.000   | 127.575.000       |
| 37    | Vợt bắt sâu bọ                                           | Cái         | 1.215    | 95.000    | 115.425.000       |
| 38    | Vợt bắt động vật thủy sinh                               | Cái         | 1.215    | 210.000   | 255.150.000       |
| 39    | Vợt bắt động vật nhỏ ở đáy ao, hồ                        | Cái         | 1.215    | 95.000    | 115.425.000       |
| 40    | Lọ nhựa                                                  | Cái         | 1.215    | 30.000    | 36.450.000        |
| 41    | Hộp nuôi sâu bọ                                          | Cái         | 1.215    | 145.000   | 176.175.000       |
| 42    | Bể kính                                                  | Cái         | 607      | 150.000   | 91.050.000        |
| 43    | Túi đựng ghim                                            | Túi         | 607      | 11.000    | 6.677.000         |
| 44    | Ống đông                                                 | Bộ          | 243      | 130.000   | 31.590.000        |
| 45    | Ống hút có quả bóp cao su                                | Cái         | 1.215    | 8.500     | 10.327.500        |
| 46    | Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ | Bộ          | 850      | 1.210.000 | 1.028.500.000     |
| 47    | Thanh nam châm                                           | Cái         | 850      | 50.000    | 42.500.000        |

*Handwritten signature and initials*



| Số TT    | Tên thiết bị                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền (Đồng) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-------------------|
| 48       | Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước                                                  | Bộ          | 243      | 1.500.000 | 364.500.000       |
| 49       | Bộ thiết bị chứng minh độ giãn lò xo                                                     | Bộ          | 850      | 296.000   | 251.600.000       |
| <b>C</b> | <b>THIẾT BỊ DÙNG CHUNG</b>                                                               |             | -        | -         | -                 |
| 1        | Giá đỡ ống nghiệm                                                                        | Cái         | 850      | 45.000    | 38.250.000        |
| 2        | Đèn cồn *                                                                                | Cái         | 850      | 24.000    | 20.400.000        |
| 3        | Cốc thủy tinh loại 250ml *                                                               | Cái         | 1.215    | 39.600    | 48.114.000        |
| 4        | Lưới thép                                                                                | Cái         | 850      | 22.000    | 18.700.000        |
| 5        | Găng tay cao su *                                                                        | Đôi         | 5.467    | 35.000    | 191.345.000       |
| 6        | Áo choàng                                                                                | Cái         | 5.467    | 115.000   | 628.705.000       |
| 7        | Kính bảo vệ mắt không màu                                                                | Cái         | 5.467    | 60.000    | 328.020.000       |
| 8        | Chổi rửa ống nghiệm                                                                      | Cái         | 850      | 12.000    | 10.200.000        |
| 9        | Khay mang dụng cụ và hóa chất                                                            | Cái         | 850      | 210.000   | 178.500.000       |
| 10       | Bộ giá đỡ cơ bản                                                                         | Bộ          | 850      | 775.000   | 658.750.000       |
| 11       | Bình chia độ                                                                             | Cái         | 850      | 95.000    | 80.750.000        |
| 12       | Biến thế nguồn                                                                           | Cái         | 850      | 2.200.000 | 1.870.000.000     |
| 13       | Cảm biến lực                                                                             | Cái         | 850      | 3.200.000 | 2.720.000.000     |
| 14       | Cảm biến nhiệt độ                                                                        | Cái         | 850      | 1.950.000 | 1.657.500.000     |
|          | <b>VII. MÔN CÔNG NGHỆ</b>                                                                |             | -        | -         | -                 |
| <b>A</b> | <b>TRANH ẢNH</b>                                                                         |             | -        | -         | -                 |
| 1        | Tranh vẽ vai trò và đặc điểm chung của nhà ở                                             | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 2        | Tranh vẽ Kiến trúc nhà ở Việt Nam                                                        | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 3        | Tranh vẽ Xây dựng nhà ở                                                                  | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 4        | Tranh vẽ Ngôi nhà thông minh                                                             | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 5        | Tranh vẽ Thực phẩm trong gia đình                                                        | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 6        | Tranh vẽ Phương pháp bảo quản thực phẩm                                                  | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 7        | Tranh vẽ Phương pháp chế biến thực phẩm                                                  | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 8        | Tranh vẽ Trang phục và đời sống                                                          | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 9        | Tranh vẽ Thời trang trong cuộc sống                                                      | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 10       | Tranh vẽ Lựa chọn và sử dụng trang phục                                                  | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 11       | Tranh vẽ Nồi cơm điện                                                                    | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 12       | Tranh vẽ Bếp điện                                                                        | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 13       | Tranh vẽ Đèn điện                                                                        | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
| 14       | Tranh vẽ Quạt điện                                                                       | Tờ          | 122      | 19.500    | 2.379.000         |
|          | <b>IX. MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT</b>                                                         |             | -        | -         | -                 |
|          | <b>TRANH ẢNH</b>                                                                         |             | -        | -         | -                 |
| 1        | Tranh minh họa các yếu tố dinh dưỡng có ảnh hưởng trong tập luyện và phát triển thể chất | Tờ          | 226      | 30.000    | 6.780.000         |
| 2        | Bộ tranh minh họa kĩ thuật các giai đoạn chạy cự li ngắn                                 | Bộ          | 226      | 60.000    | 13.560.000        |
| 3        | Tranh minh họa kĩ thuật các giai đoạn Ném bóng                                           | Tờ          | 226      | 30.000    | 6.780.000         |
|          | <b>THIẾT BỊ, DỤNG CỤ RIÊNG CHO MỘT SỐ CHỦ ĐỀ</b>                                         |             | -        | -         | -                 |
| 1        | Quả bóng Ném bóng                                                                        | Quả         | 298      | 16.000    | 4.768.000         |
| 2        | Lưới chắn bóng                                                                           | Bộ          | 243      | 1.045.000 | 253.935.000       |
| <b>X</b> | <b>MÔN NGHỆ THUẬT</b>                                                                    |             | -        | -         | -                 |
|          | <b>A. THIẾT BỊ PHÂN MÔN ÂM NHẠC</b>                                                      |             | -        | -         | -                 |
|          | <b>NHẠC CỤ TIẾT TẮT</b>                                                                  |             | -        | -         | -                 |

*Đã*

| Số TT | Tên thiết bị                                                               | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá    | Thành tiền (Đồng)     |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------|-----------------------|
| 1     | Thanh phách                                                                | Cặp         | 2.430    | 13.000     | 31.590.000            |
| 2     | Trống nhỏ                                                                  | Bộ          | 607      | 80.000     | 48.560.000            |
| 3     | Tam giác chuông (Triangle)                                                 | Bộ          | 607      | 65.000     | 39.455.000            |
| 4     | Trống lục lạc (Tambourine)                                                 | Cái         | 607      | 380.000    | 230.660.000           |
|       | <b>NHẠC CỤ GIAI ĐIỆU - HÒA ÂM</b>                                          |             | -        | -          | -                     |
| 1     | Đàn phím điện tử (Key board)                                               | Bộ          | 121      | 13.400.000 | 1.621.400.000         |
| 2     | Kèn phím                                                                   | Cái         | 607      | 700.000    | 424.900.000           |
| 3     | Sáo (recorder)                                                             | Cái         | 2.430    | 100.000    | 243.000.000           |
|       | <b>B. THIẾT BỊ PHÂN MÔN MĨ THUẬT</b>                                       |             | -        | -          | -                     |
|       | <b>TRANH ẢNH</b>                                                           |             | -        | -          | -                     |
| 1     | Mĩ thuật tạo hình và Mĩ thuật ứng dụng.: Bảng yếu tố và nguyên lí tạo hình | Tờ          | 607      | 19.500     | 11.836.500            |
| XI    | <b><u>MÔN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM</u></b>                                    |             | -        | -          | -                     |
| 1     | Hoạt động hướng đến bản thân: Bộ tranh về thiên tai, biến đổi khí hậu      | Bộ          | 972      | 75.000     | 72.900.000            |
| 2     | Hoạt động hướng nghiệp: Bộ thẻ nghề truyền thống                           | Bộ          | 972      | 100.000    | 97.200.000            |
| XII   | <b>THIẾT BỊ DÙNG CHUNG</b>                                                 |             | -        | -          | -                     |
| 1     | Nam châm gắn bảng                                                          | Chiếc       | 140      | 7.000      | 980.000               |
| 2     | Giá treo tranh                                                             | Chiếc       | 35       | 1.000.000  | 35.000.000            |
| 3     | Nẹp treo tranh                                                             | Chiếc       | 280      | 75.000     | 21.000.000            |
| 4     | Nhiệt kế điện tử                                                           | Chiếc       | 14       | 1.020.000  | 14.280.000            |
| 5     | Cân bàn điện tử                                                            | Chiếc       | 14       | 1.250.000  | 17.500.000            |
|       | <b>TỔNG CỘNG (làm tròn)</b>                                                |             |          |            | <b>22.593.423.000</b> |

